

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần cà phê An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty năm 2008.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần cà phê An Giang được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000481 ngày 03 tháng 01 năm 2008 (chuyển đổi từ Công ty TNHH XNK Cà phê An Giang), ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu cà phê, sản phẩm nhựa, sản phẩm từ gỗ (từ nguồn gỗ hợp pháp);
- Cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bằng xe tải nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa đường thủy.

Vốn điều lệ của Công ty là 83.000.000.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại đường số 4 - Khu Công nghiệp Tam Phước - Long Thành - Đồng Nai

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2008

Ông Nguyễn Văn An	- Chủ tịch
Ông Lê Văn Kế	- Thành viên
Bà Ngô Thị Hạnh	- Thành viên
Ông Đoàn Thanh Bình	- Thành viên
Bà Vũ Cẩm La Hương	- Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC NĂM 2008

Ông : Lê Văn Kế	- Tổng Giám đốc
-----------------	-----------------

BAN KIỂM SOÁT NĂM 2008

Bà Nguyễn Thị Minh Huệ	- Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Hiệp	- Thành viên
Ông Vũ Lê Ban	- Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán được áp dụng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần cà phê An Giang phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty.

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2009

**Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch**

Nguyễn Văn An

Đồng Nai, ngày 02 tháng 04 năm 2009

Tổng Giám đốc



Lê Văn Kế

Số : 367 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính năm 2008
của Công ty Cổ phần cà phê An Giang*

Kính gửi:

- Hội đồng quản trị
- Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần cà phê An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty Cổ phần cà phê An Giang được lập ngày 02 tháng 04 năm 2009 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2008 được trình bày từ trang 6 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên:

Trong năm 2008 đơn vị có lượng cà phê Robusta là 4.703 tấn đã giao cho khách hàng và đã được khách hàng tạm ứng tiền là 70% theo giá tạm tính tại ngày giao hàng. Tuy nhiên đến thời điểm kiểm toán hai bên vẫn chưa chốt giá, đơn vị đang hạch toán doanh thu theo giá tạm tính tại ngày giao hàng, tổng doanh thu đang ghi nhận của lô hàng này là 175.557.987.379 đồng.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần cà phê An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2009

**CÔNG TY TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM**

Giám đốc



NGUYỄN MINH HẢI

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0287 /KTV

Kiểm toán viên

PHẠM THỊ HƯƠNG

Chứng chỉ kiểm toán viên số :
0161/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		339.743.074.017	276.813.618.534
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		24.582.177.883	11.474.560.361
1. Tiền	V.1	24.582.177.883	11.474.560.361
2. Các khoản tương đương tiền			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		391.075.000	50.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	V.2	391.075.000	50.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		181.011.424.267	96.217.206.871
1. Phải thu của khách hàng		175.751.285.749	65.162.920.386
2. Trả trước cho người bán		5.260.138.518	31.054.286.485
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
IV. Hàng tồn kho		96.090.223.285	163.204.424.036
1. Hàng tồn kho	V.3	96.090.223.285	163.204.424.036
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
V. Tài sản ngắn hạn khác		37.668.173.582	5.867.427.266
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.753.482.240	589.591.053
2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.333.153.123	3.007.014.441
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.4	50.700.260	50.700.260
4. Tài sản ngắn hạn khác		19.530.837.959	2.220.121.512
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		101.307.096.294	49.832.677.627
I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
II. Tài sản cố định		101.184.130.045	49.647.080.022
1. Tài sản cố định hữu hình	V.5	53.794.672.075	49.564.767.471
- Nguyên giá		67.275.640.620	55.286.362.527
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(13.480.968.545)	(5.721.595.056)
2. Tài sản cố định thuê tài chính			
3. Tài sản cố định vô hình	V.6	22.462.225	34.181.642
- Nguyên giá		35.158.260	35.158.260
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12.696.035)	(976.618)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	47.366.995.745	48.130.909
III. Bất động sản đầu tư		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
V. Tài sản dài hạn khác		122.966.249	185.597.605
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8	122.966.249	185.597.605
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		441.050.170.311	326.646.296.162

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ		362.884.250.822	256.177.629.357
I. Nợ ngắn hạn		362.884.250.822	256.177.629.357
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.9	339.548.267.900	227.597.832.374
2. Phải trả cho người bán		21.459.403.758	24.529.460.983
3. Người mua trả tiền trước			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
5. Phải trả công nhân viên		105.366.316	119.466.000
6. Chi phí phải trả			
7. Phải trả nội bộ			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.10	1.771.212.848	3.930.870.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
II. Nợ dài hạn		-	
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		78.165.919.489	70.468.666.805
I. Nguồn vốn chủ sở hữu		78.100.252.684	70.567.932.805
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.11	83.000.000.000	49.029.753.524
2. Thặng dư vốn cổ phần	V.11	14.756.470.000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu			
4. Cổ phiếu ngân quỹ			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
7. Quỹ đầu tư phát triển			
8. Quỹ dự phòng tài chính			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	V.11	(19.656.217.316)	21.538.179.281
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		65.666.805	(99.266.000)
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		65.666.805	(99.266.000)
2. Nguồn kinh phí			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		441.050.170.311	326.646.296.162

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		19.652.105.000	32.013.468.000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		811.679,00	4.630,08
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đồng nai, ngày 2 tháng 04 năm 2009

Kế toán trưởng



ĐOÀN THANH BÌNH

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN KẾ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2008

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2008	Năm 2007
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.12	1.745.438.132.169	1.046.281.849.001
2. Các khoản giảm trừ			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.745.438.132.169	1.046.281.849.001
4. Giá vốn hàng bán	VI.13	1.735.519.109.555	1.012.499.650.101
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.919.022.614	33.782.198.900
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.14	24.102.177.825	573.049.225
7. Chi phí tài chính	VI.15	33.943.835.984	6.025.916.833
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>27.039.216.341</i>	<i>4.868.862.674</i>
8. Chi phí bán hàng		13.303.223.893	5.458.767.135
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.303.069.560	4.602.813.086
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(19.528.928.998)	18.267.751.071
11. Thu nhập khác		166.833.036	4.547.250
12. Chi phí khác		294.121.354	
13. Lợi nhuận khác		(127.288.318)	4.547.250
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(19.656.217.316)	18.272.298.321
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(19.656.217.316)	18.272.298.321
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(2.368) (*)	

(*) ngày 03/01/2008 Công ty chuyển từ Công ty TNHH xuất nhập khẩu An Giang thành Công ty cổ phần cà phê An Giang

Kế toán trưởng


ĐOÀN THANH BÌNH

Đồng Nai, ngày 2 tháng 04 năm 2009

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN KẾ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2008
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		(19.656.217.316)	18.272.298.321
2. Điều chỉnh cho các khoản		35.241.693.058	10.599.260.171
1. Khấu hao tài sản cố định		7.771.092.906	5.722.571.674
2. Các khoản dự phòng			
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		664.652.735	48.894.827
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(233.268.924)	(41.069.004)
5. Chi phí lãi vay		27.039.216.341	4.868.862.674
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.585.475.742	28.871.558.492
- Tăng, giảm các khoản phải thu		(116.104.890.613)	(94.456.568.675)
- Tăng, giảm hàng tồn kho		67.114.200.751	(101.225.271.663)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.243.814.061)	(25.054.937.465)
- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.101.259.831)	(705.400.007)
- Tiền lãi vay đã trả		(27.039.216.341)	(4.868.862.674)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			(46.746.800)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		20.675.024.969	2.450.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.019.206.881)	(4.770.367.512)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(66.133.686.264)	(199.806.596.305)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(59.308.142.929)	(4.105.097.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(357.075.000)	(50.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		16.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		233.268.924	41.069.004
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(59.415.949.005)	(4.114.028.723)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2008
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		27.371.470.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.385.374.376.938	748.207.763.843
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.273.423.941.412)	(534.609.931.469)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		139.321.905.526	213.597.832.374
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		13.772.270.257	9.677.207.346
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.474.560.360	1.846.247.842
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(664.652.735)	(48.894.827)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		24.582.177.883	11.474.560.360

Kế toán trưởng


ĐOÀN THANH BÌNH

Đồng Nai, ngày 02 tháng 04 năm 2009

Tổng Giám đốc




LÊ VĂN KẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH năm 2008

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần cà phê An Giang là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000481 ngày 03 tháng 01 năm 2008 (chuyển đổi từ Công ty TNHH XNK Cà phê An Giang).
- Vốn điều lệ của Công ty là 83.000.000.000 đồng.
- Trụ sở chính của Công ty tại đường số 4 - Khu Công nghiệp Tam Phước - Long Thành - Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại, sản xuất, xuất nhập khẩu
-

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu cà phê, sản phẩm nhựa, sản phẩm từ gỗ (từ nguồn gỗ hợp pháp);
- Cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bằng xe tải nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa đường thủy.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà văn phòng

25 Năm

- Nhà xưởng, vật kiến trúc	15 Năm
- Máy móc, thiết bị	7 Năm
- Thiết bị quản lý	3 Năm

4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

7.1. Doanh thu bán hàng được ghi như sau:

- Sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

7.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

7.3. *Doanh thu hoạt động tài chính*: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền mặt	9.151.282	165.772.081
Tiền gửi ngân hàng	24.573.026.601	11.308.788.280
Tiền đang chuyển		
Cộng	24.582.177.883	11.474.560.361

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Đầu tư ngắn hạn khác	391.075.000	50.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	391.075.000	50.000.000

3. Hàng tồn kho	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	56.744.247.276	61.619.744.902
Công cụ, dụng cụ	229.549.349	182.646.635
Thành phẩm	36.054.136.201	101.402.032.500
Hàng gửi bán	3.062.290.459	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	96.090.223.285	163.204.424.036

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại 31/12/08 là: 96.090.223.285 đồng
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	50.700.260	50.700.260
Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	50.700.260	50.700.260

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục 1)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Lô gô công ty	Trang Website	Cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ			
Số dư đầu năm	24.081.000	11.077.260	35.158.260
- Tăng trong kỳ			
- Giảm trong kỳ			
Số dư cuối năm	24.081.000	11.077.260	35.158.260
HAO MÒN TSCĐ			
Số dư đầu năm	668.917	307.701	976.618
- Trích khấu hao TSCĐ	8.027.000	3.692.417	11.719.417
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	8.695.917	4.000.118	12.696.035
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	23.412.083	10.769.559	34.181.642
Số dư cuối năm	15.385.083	7.077.142	22.462.225

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phần mềm quản lý	1.930.651.581	48.130.909
Dự án nhà máy chế biến cà phê Buôn Mê Thuột	23.415.530.760	
Dự án tổng kho tại KCN tam Phước	22.020.813.404	
Cộng	47.366.995.745	48.130.909

8. chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	122.966.249	185.597.605
Cộng	122.966.249	185.597.605

9. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vay Techcombank	149.994.558.500	207.061.601.142
Vay Eximbank	47.450.000.000	7.636.231.232
Vay NH phát triển VN	40.000.000.000	10.000.000.000
Vay NH An Bình CN Vũng Tàu	100.628.694.400	
Vay cá nhân	1.475.015.000	2.900.000.000
Cộng	339.548.267.900	227.597.832.374

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Doanh thu chưa thực hiện		
Các khoản phải trả khác	1.771.212.848	3.930.870.000
Cộng	1.771.212.848	3.930.870.000

11. Vốn chủ sở hữu

11.1 - Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lãi chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000		3.270.880.960
Tăng vốn trong năm trước	34.029.753.524		
Lãi trong năm trước			18.272.298.321
Tăng khác			
Lỗ trong năm trước			
Giảm khác			5.000.000
Số dư cuối năm trước	49.029.753.524		21.538.179.281
Tăng vốn trong năm nay	33.970.246.476	14.756.470.000	
Lãi trong năm nay			
Tăng khác			
Lỗ trong năm nay			19.656.217.316
Giảm khác			21.538.179.281
Số dư cuối năm nay	83.000.000.000	14.756.470.000	(19.656.217.316)

11.2 - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	83.000.000.000	49.029.753.524
Cộng	83.000.000.000	49.029.753.524

Từ ngày 03/01/2008 công ty chuyển đổi từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần

12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Năm 2007
Vốn góp đầu năm	49.029.753.524	15.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	33.970.246.476	34.029.753.524
Vốn góp giảm trong năm (*)		
Vốn góp cuối năm	83.000.000.000	49.029.753.524

13.3 Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.300.000	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	8.300.000	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	8.300.000	
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

12. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2008	Năm 2007
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	1.744.553.117.079	1.037.552.184.650
Doanh thu cung cấp dịch vụ	885.015.090	8.729.664.351
Cộng	1.745.438.132.169	1.046.281.849.001

13. Giá vốn hàng bán	Năm 2008	Năm 2007
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.718.752.524	515.873.684
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.718.800.357.031	1.009.294.502.767
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		2.689.273.650
Cộng	1.735.519.109.555	1.012.499.650.101

14. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2008	Năm 2007
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	233.268.924	41.069.004
Chênh lệch tỷ giá	23.868.908.901	531.980.221
Cộng	24.102.177.825	573.049.225

15. Chi phí tài chính

	Năm 2008	Năm 2007
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	27.039.216.341	4.868.862.674
Chi phí tài chính khác	6.904.619.643	1.157.054.159
Cộng	33.943.835.984	6.025.916.833

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

16. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 của Công ty TNHH xuất nhập khẩu cà phê An Giang đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AVA).

Kế toán trưởng


ĐOÀN THANH BÌNH

Đồng nai, ngày 2 tháng 04 năm 2009

Tổng Giám đốc




LÊ VĂN KẾ

Phụ lục 1

5. Tăng giảm tài sản cố định

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số dư đầu năm	14.580.097.806	36.886.044.384	3.474.582.255	345.638.082	55.286.362.527
Tăng trong kỳ		8.270.291.576	3.645.691.427	73.295.090	11.989.278.093
- Do mua sắm		8.270.291.576	3.645.691.427	73.295.090	11.989.278.093
- Do XDCB					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	14.580.097.806	45.156.335.960	7.120.273.682	418.933.172	67.275.640.620
HAO MÒN TSCĐ					
Số dư đầu năm	896.868.489	4.682.112.275	74.522.478	68.091.814	5.721.595.056
Tăng trong kỳ	981.646.514	5.837.957.850	652.093.561	287.675.564	7.759.373.489
- Do trích khấu hao TSCĐ	981.646.514	5.837.957.850	652.093.561	287.675.564	7.759.373.489
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	1.878.515.003	10.520.070.125	726.616.039	355.767.378	13.480.968.545
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	13.683.229.317	32.203.932.109	3.400.059.777	277.546.268	49.564.767.471
Số dư cuối năm	12.701.582.803	34.636.265.835	6.393.657.643	63.165.794	53.794.672.075

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 0 đồng

Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý cuối năm: 0 đồng